CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn MaSan

Ngày 30/06/2025	76,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	21.3%	**15.0%**	**8.6%**

DT thuần
Q2/25
18,315
tỷ VNĐ
QoQ: ▼582| -3.1%
YoY: ▼1,819| -9.0%

LN thuần
Q2/25
1,625
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 106| 6.9%
YoY: ▲ 451| 38.4%

LN sau thuế
Q2/25
1,619
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 636| 64.7%
YoY: ▲ 673| 71.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
16.2%
YoY: +/-▲ 2.3%

ROE (TTM)
Q2/25
6.4%
YoY: +/-▲ 0.8%

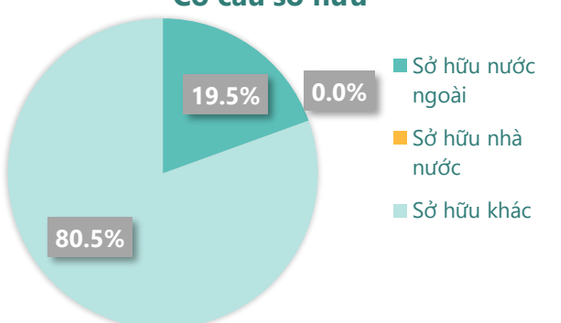
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	50,300 - 81,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	116,193
Số lượng CPLH (CP)	1,512,928,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,872,790
Sở hữu nước ngoài	19.5%
Beta	1.18
EPS	1,862
P/E	41.2

DT thuần
6T 2025
37,212
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,777| -4.6%

LN thuần
6T 2025
3,144
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,344| 74.6%

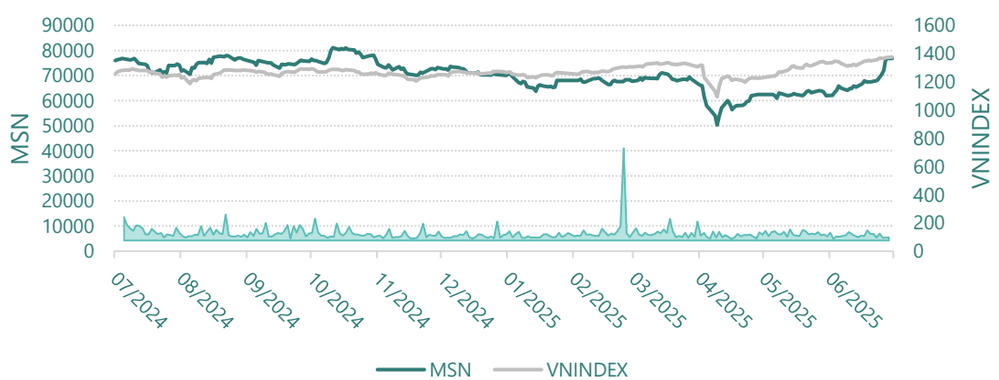
LN sau thuế
6T 2025
2,602
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,177| 82.6%

Cơ cấu sở hữu

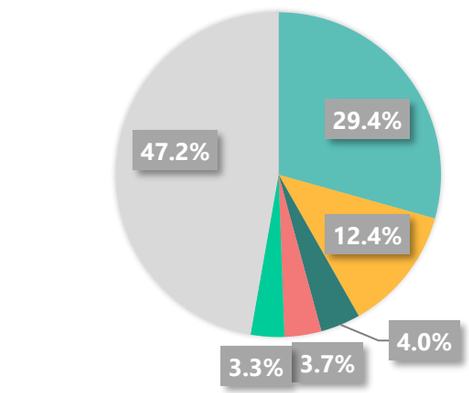


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

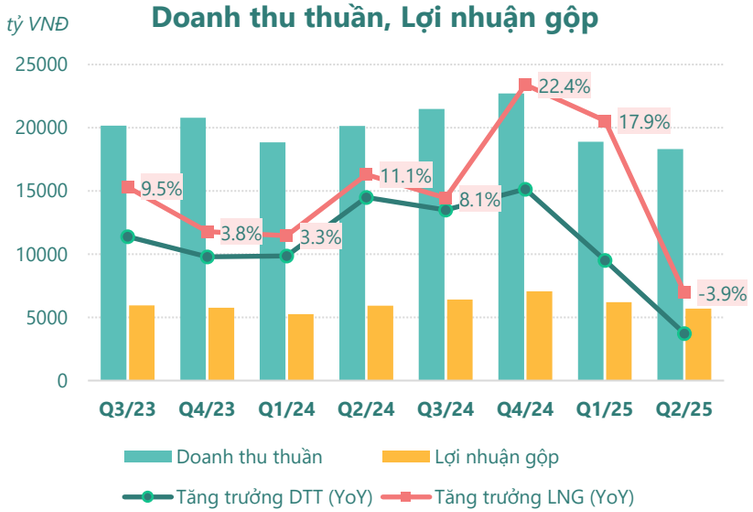


- CTCP Masan
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoa Hướng Dương
- BCC Meerkat, LLC
- SK Invesment Vina I Pte. Ltd.
- Nguyễn Hoàng Yến (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

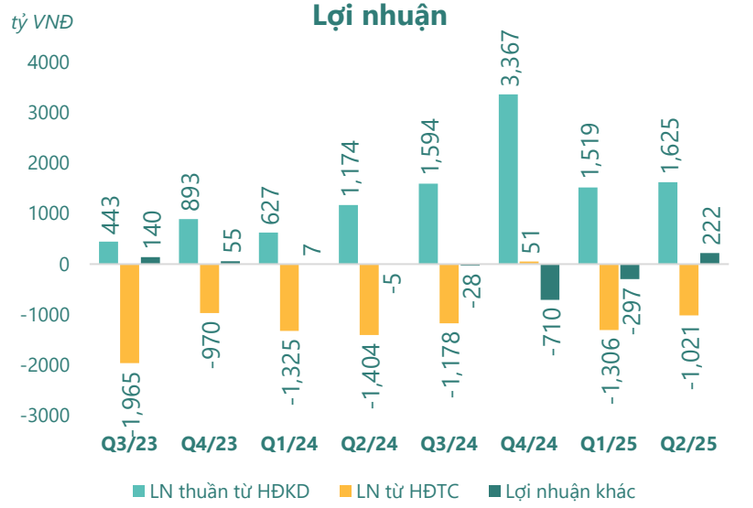
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



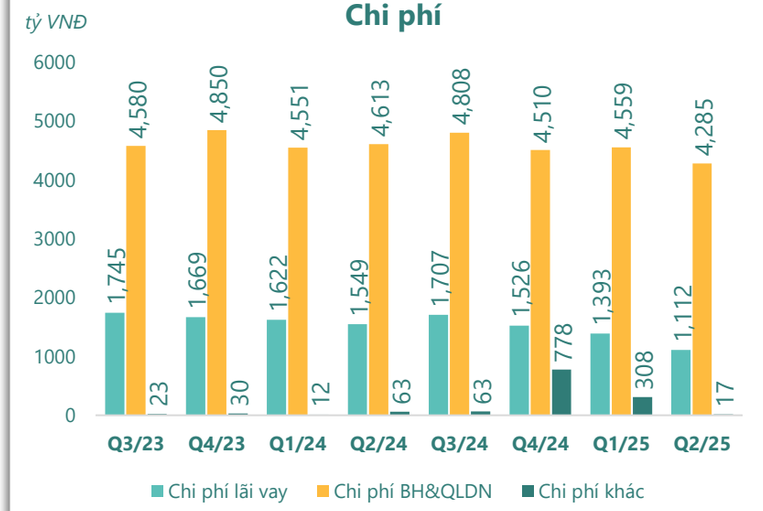
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



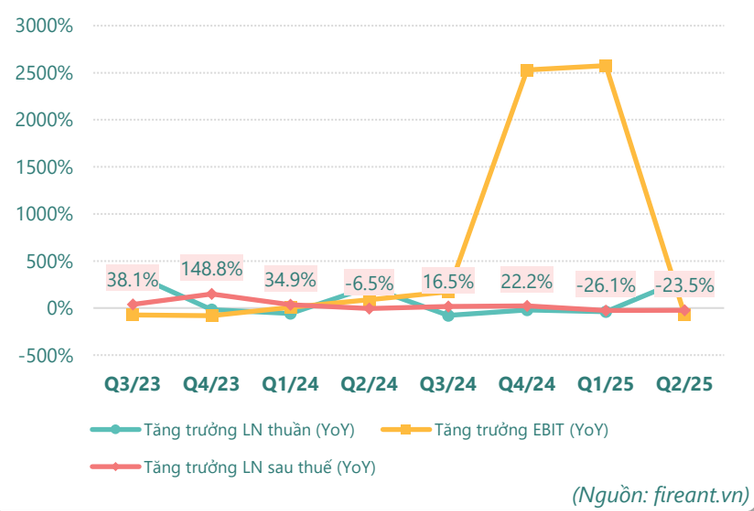
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



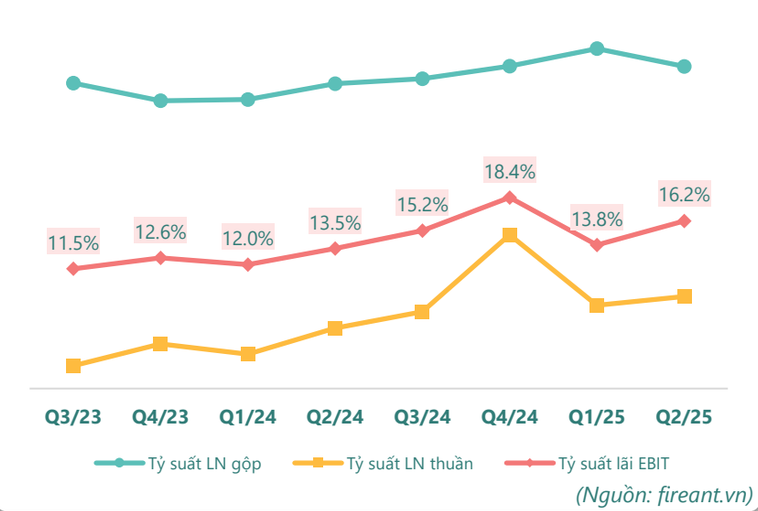
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



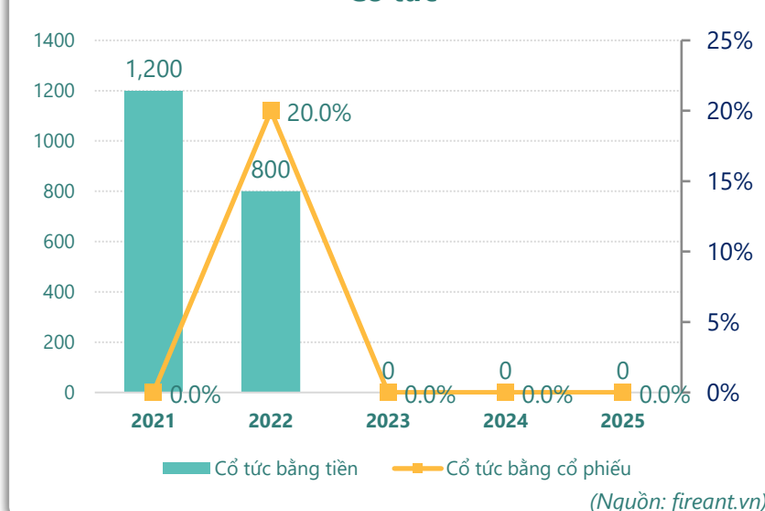
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

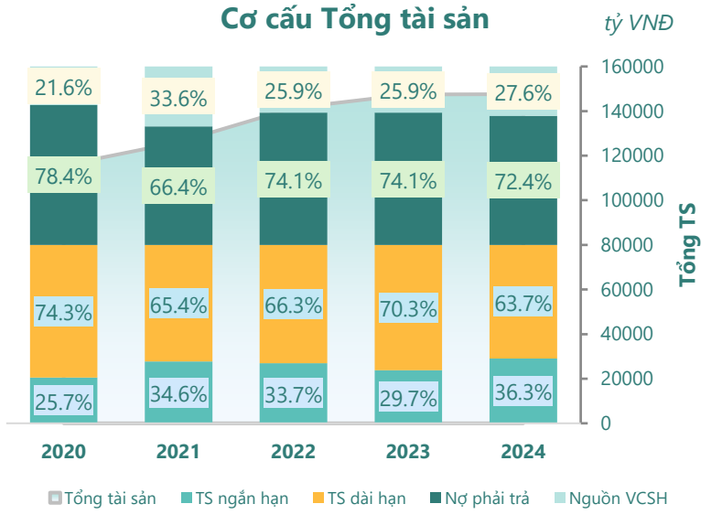
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

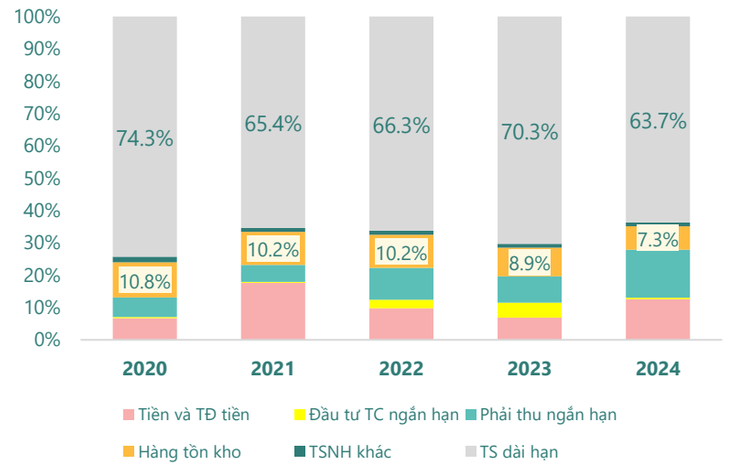
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



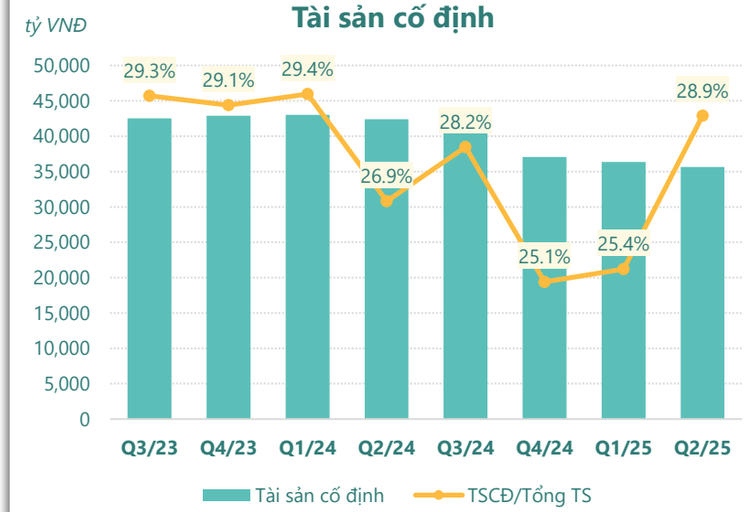
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



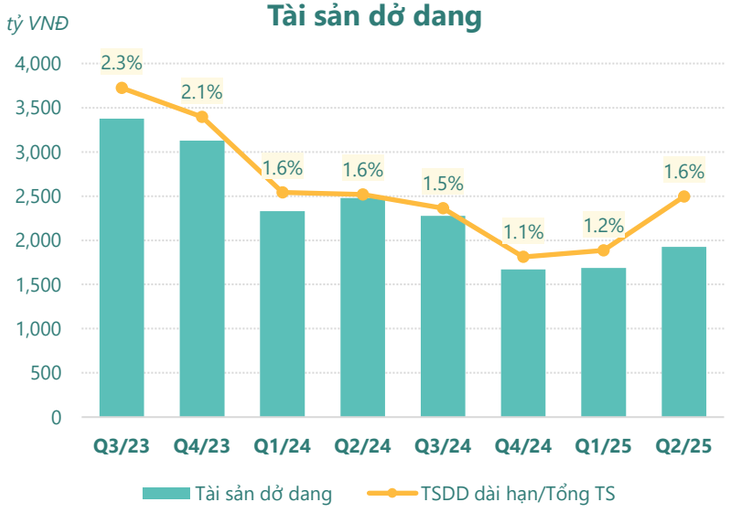
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



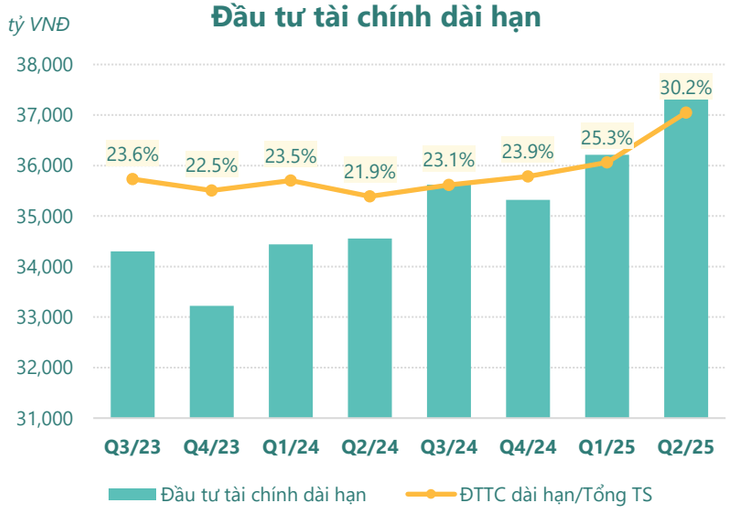
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



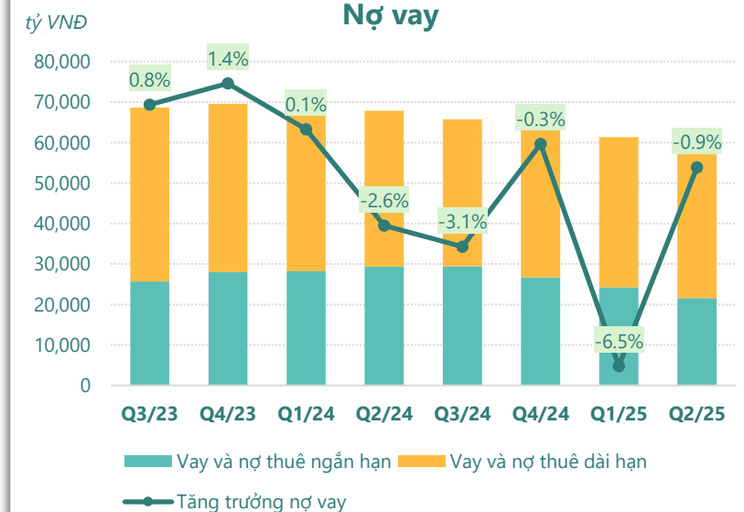
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

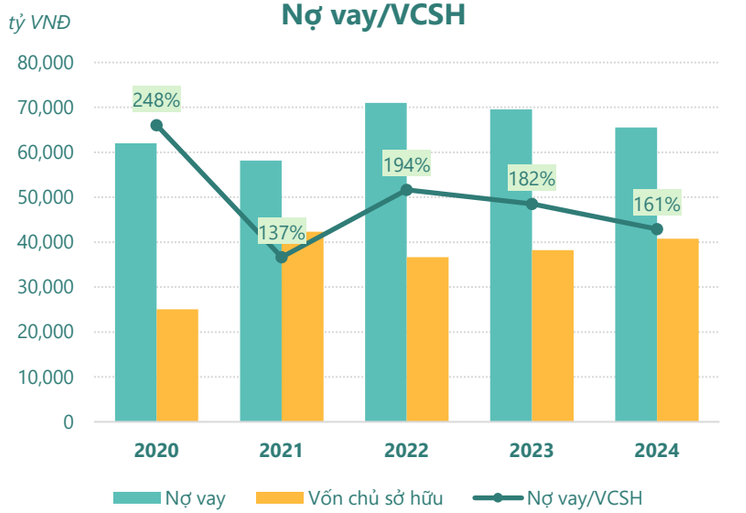
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

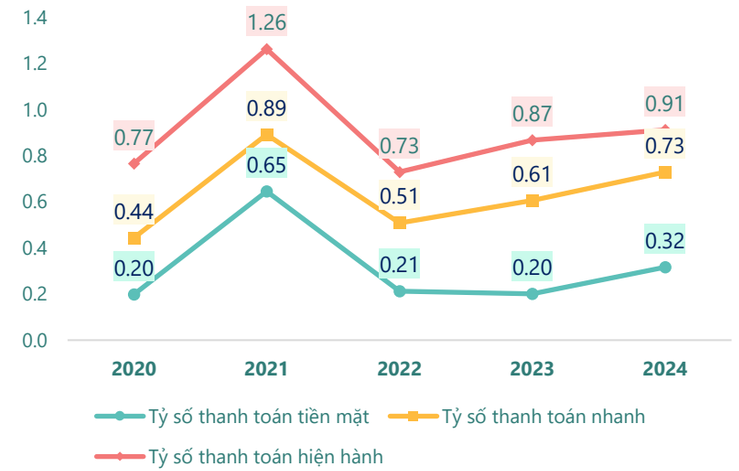
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



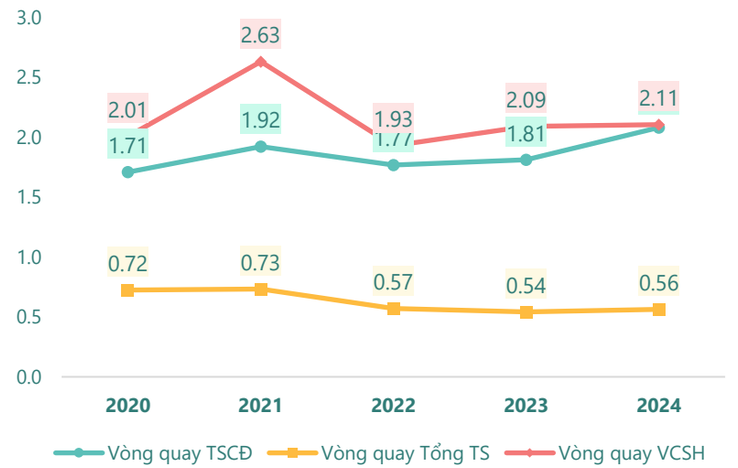
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



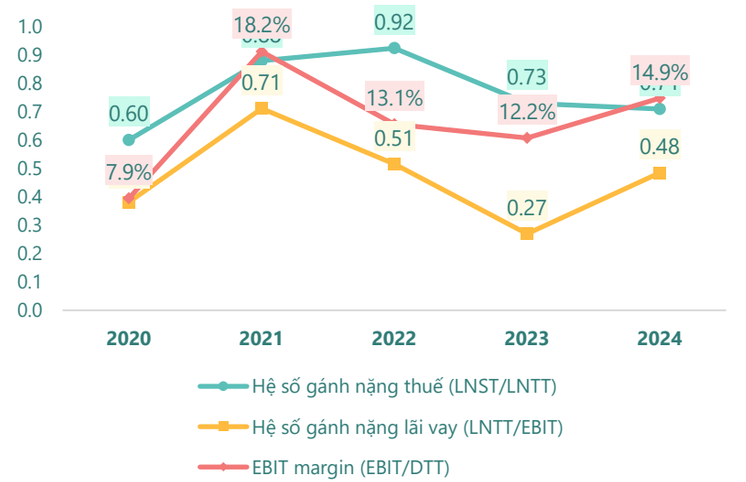
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



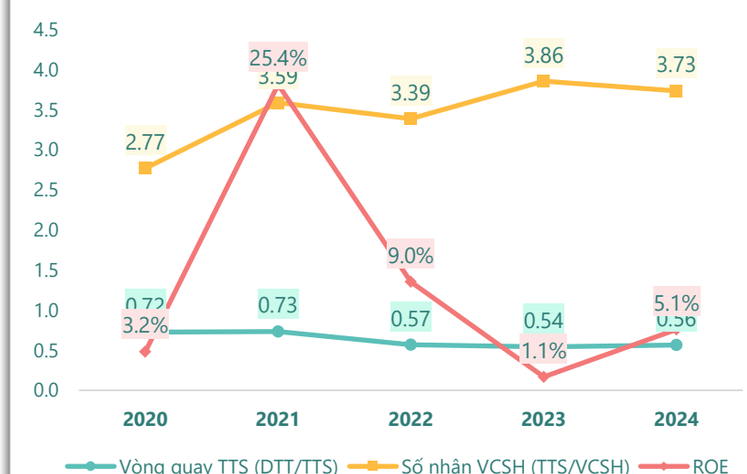
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



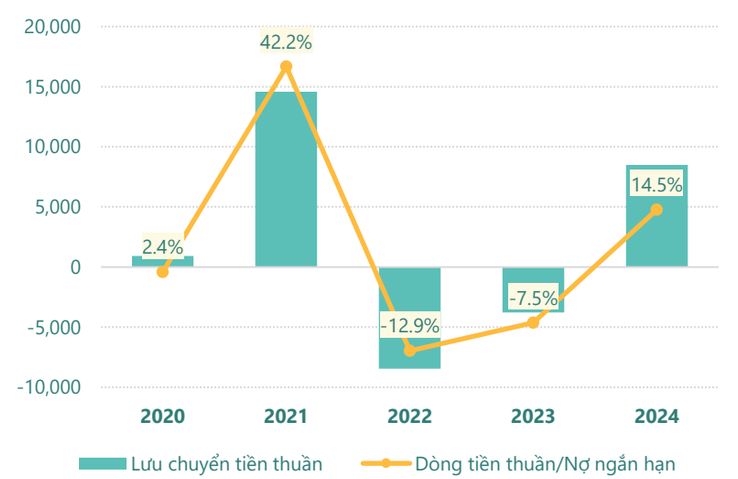
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**18,315**	**20,134**	**-9.0%**	**37,212**	**38,989**	**-4.6%**
Giá vốn hàng bán	12,626	14,217	-11.2%	25,328	27,817	-8.9%
Lợi nhuận gộp	5,689	5,918	-3.9%	11,884	11,173	6.4%
Doanh thu HĐTC	367	647	-43.2%	944	1,221	-22.7%
Chi phí TC	1,388	2,052	-32.4%	3,270	3,951	-17.2%
Chi phí lãi vay	1,112	1,549	-28.2%	2,504	3,171	-21.0%
LN trong công ty LKLD	**1,241**	**1,273**	**-2.5%**	**2,431**	**2,522**	**-3.6%**
Chi phí bán hàng	3,329	3,702	-10.1%	7,039	7,282	-3.3%
Chi phí QLDN	**957**	**911**	**5.0%**	**1,806**	**1,882**	**-4.0%**
LN thuần từ HĐKD	1,625	1,174	38.4%	3,144	1,800	74.6%
Lợi nhuận khác	**222**	**-4.91**	**4616%**	**-75.3**	**2.13**	**-3638%**
LN trước thuế	1,846	1,169	57.9%	3,069	1,802	70.3%
Lợi nhuận sau thuế	**1,619**	**946**	**71.2%**	**2,602**	**1,425**	**82.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,032**	**503**	**105%**	**1,426**	**607**	**135%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.4	2,550	2,578	4,433	-75.9	1,347
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,540	-1,640	-5,121	-2,393	-3,108	17,005
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.0	8,758	-2,392	3,362	-2,667	-20,566
Tiền đầu kỳ	10,125	8,493	18,158	13,225	18,618	12,769
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,631**	**9,668**	**-4,935**	**5,403**	**-5,850**	**-2,214**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.44	-2.01	2.00	-9.68	1.55	-2.00
Tiền cuối kỳ	8,493	18,158	13,225	18,618	12,769	10,553

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**123,467**	**147,585**	**-16.3%**
Tài sản ngắn hạn	32,651	53,570	-39.0%
Tiền và tương đương tiền	10,553	18,618	-43.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	895	608	47.2%
Phải thu ngắn hạn	9,108	21,865	-58.3%
Hàng tồn kho	10,283	10,787	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1,813	1,692	7.1%
Tài sản dài hạn	**90,816**	**94,015**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	4,895	8,524	-42.6%
Tài sản cố định	35,635	37,050	-3.8%
Bất động sản đầu tư	3.41	4.17	-18.3%
Tài sản dở dang	1,926	1,671	15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	37,343	35,319	5.7%
Tài sản dài hạn khác	**7,736**	**7,859**	**-1.6%**
Lợi thế thương mại	3,277	3,588	-8.7%
Nợ phải trả	81,824	106,832	-23.4%
Nợ ngắn hạn	**36,916**	**58,712**	**-37.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21,597	26,724	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	6,077	7,171	-15.3%
Nợ dài hạn	44,908	48,120	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	39,144	38,825	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**41,643**	**40,752**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**41,643**	**40,752**	**2.2%**
Vốn điều lệ	15,129	15,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)